BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 369/BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Cùng kỳ năm 2020	Dự toán HĐND giao năm 2021	Thực hiện thu 10 tháng năm 2021	% so sánh thực hiện 10 tháng với Dự toán	UTH cả năm 2021	% so sánh UTH với	
							DT HĐND giao	Cùng kỳ năm 2020
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6=5/2	7=5/1
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II.1+III)**	**3.031.646**	**3.500.000**	**2.455.918**	**70.2%**	**3.500.000**	**100.0%**	**115.4%**
	Tổng thu NSNN (sau khi loại trừ số hoàn thuế GTGT)	**2.431.454**	**3.500.000**	**1.935.457**	**55.3%**	**2.900.000**	**82.9%**	**119.3%**
I	**Thu nội địa**	**2.759.970**	**3.253.200**	**2.205.109**	**67.8%**	**3.231.000**	**99.3%**	**117.1%**
	Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, XSKT	**2.155.849**	**2.056.800**	**1.945.079**	**94.6%**	**2.247.750**	**109.3%**	**104.3%**
1	Thu từ DN nhà nước trung ương quản lý	618.740	729.000	532.867	73.1%	670.638	92.0%	108.4%
	Trong đó: Thu từ các nhà máy thủy điện, gồm:	*481.955*	*595.000*	*437.860*	*73.6%*	*557.000*	*93.6%*	*115.6%*
	(1)Thu từ thuế VAT thủy điện	*151.357*	*191.000*	*119.425*	*62.5%*	*153.000*	*80.1%*	*101.1%*
	(2) Thu tài nguyên nước thủy điện	*330.598*	*404.000*	*318.435*	*78.8%*	*404.000*	*100.0%*	*122.2%*
2	Thu từ DN nhà nước địa phương quản lý	36.999	30.000	34.465	114.9%	42.380	141.3%	114.5%
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	7.769	4.000	4.172	104.3%	4.500	112.5%	57.9%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	723.095	670.000	738.649	110.2%	790.000	117.9%	109.3%
5	Thuế thu nhập cá nhân	90.034	87.000	98.078	112.7%	105.680	121.5%	117.4%
6	Thu thuế bảo vệ môi trường	265.136	255.000	231.979	91.0%	280.000	109.8%	105.6%
7	Lệ phí trước bạ	87.863	74.000	83.041	112.2%	100.000	135.1%	113.8%
8	Phí, lệ phí	52.633	57.800	51.980	89.9%	61.650	106.7%	117.1%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	417	-	13		25		6.0%
10	Thuế SD đất phi nông nghiệp	3.175	3.600	2.767	76.9%	3.247	90.2%	102.3%
11	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	85.740	20.000	18.210	91.1%	18.210	91.1%	21.2%
12	Tiền sử dụng đất	279.649	300.000	144.538	48.2%	317.950	106.0%	113.7%
13	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN, thuê,KHCB nhà	332	-	-				0.0%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	88.008	90.000	90.444	100.5%	95.000	105.6%	107.9%
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	83.232	30.000	93.597	312.0%	100.900	336.3%	121.2%
16	Thu khác ngân sách	97.284	54.900	51.814	94.4%	66.600	121.3%	68.5%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.475	500	847	169.4%	1.320	264.0%	89.5%
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.925	2.000	2.600	130.0%	2.600	130.0%	135.1%
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (bao gồm ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	236.464	806.400	25.048	3.1%	570.300	70.7%	241.2%
20	Thu viện trợ thuộc nguồn thu NSĐP		39.000					
II	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**(328.516)**	**246.800**	**(269.652)**		**(331.000)**		
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	271.651	246.800	250.809	101.6%	269.000	109.0%	99.0%
-	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	266.868	243.000	244.825	100.8%	263.016	108.2%	98.6%
-	Thuế XNK và TTĐB hàng NK	4.398	3.800	5.677	149.4%	5.677	149.4%	129.1%
-	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6		3		3		50.0%
-	Thuế khác	379	-	304		304		80.2%
2	Hoàn thuế GTGT	(600.167)	-	(520.461)		(600.000)		100.0%
III	**Các khoản huy động đóng góp**	**25**		**-**				**0.0%**
B	**Thu cân đối NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**2.502.666**	**3.046.300**	**1.964.050**	**64.5%**	**2.959.422**	**97.1%**	**118.3%**
-	*Thu cân đối NSĐP được hưởng theo phân cấp trừ tiền đất, XSKT*	*1.898.545*	*1.849.900*	*1.704.020*	*92.1%*	*1.976.172*	*106.8%*	*104.1%*
1	Ngân sách tỉnh hưởng	1.382.118	2.080.637	989.532	47.6%	1.738.223	83.5%	125.8%
2	Ngân sách huyện hưởng	1.120.548	965.663	974.518	100.9%	1.221.199	126.5%	109.0%

Biểu số 02

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 369/BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

	Nội dung	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Nhiệm vụ chi năm 2021	Bao gồm			Thực hiện chi 10 tháng năm 2021	% so sánh thực hiện 10 tháng với nhiệm vụ chi	Ước thực hiện chi cả năm 2021	% SS UTH chi cả năm với	
				Chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	DT HĐND giao năm 2021	Trung ương bổ sung trong năm				Cùng kỳ năm trước	Nhiệm vụ chi
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5	6	7=6/2	8	9=8/1	10=8/2
	Tổng chi ngân sách ĐP quản lý	**8.015.810**	**10.495.121**	**2.591.891**	**7.842.265**	**60.965**	**6.007.708**	**57.2%**	**8.777.601**	**109.5%**	**83.6%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.882.556**	**3.603.439**	**1.466.431**	**2.137.008**	**-**	**2.193.585**	**60.9%**	**3.344.322**	**116.0%**	**92.8%**
	Trong đó:				-						
	**Chi ĐTPT (không tính tạm ứng năm trước và vốn kéo dài)*	*1.876.499*	*2.137.008*		*2.137.008*		*969.304*	*45.4%*	*1.877.891*	*100.1%*	*87.9%*
1	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSĐP	1.162.536	1.409.443	507.223	902.220		780.586	55.4%	1.409.443	121.2%	100.0%
1.1	Nguồn cân đối ngân sách địa phương	1.156.765	1.389.649	493.429	896.220	-	774.827	55.8%	1.389.649	120.1%	100.0%
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức	646.886	773.404	267.184	506.220		493.282	63.8%	773.404	119.6%	100.0%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	392.537	512.722	212.722	300.000		220.279	43.0%	512.722	130.6%	100.0%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	117.342	103.523	13.523	90.000		61.266	59.2%	103.523	88.2%	100.0%
1.2	Chi đầu tư từ các nguồn thu để lại	5.771	19.794	13.794	6.000	-	5.759	29.1%	19.794	343.0%	100.0%
-	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế của khẩu quốc tế Bờ Y	5.771	19.794	13.794	6.000		5.759	29.1%	19.794	343.0%	100.0%
2	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSTW	1.720.019	2.193.996	959.208	1.234.788	-	1.412.998	64.4%	1.934.879	112.5%	88.2%
2.1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	551.344	1.332.097	483.339	848.758		1.000.132	75.1%	1.332.097	241.6%	100.0%
2.2	Chương trình mục tiêu quốc gia	250.163	40.089	40.089	-		39.765	99.2%	39.765	15.9%	99.2%

ĐVT: Triệu đồng

	Nội dung	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Nhiệm vụ chi năm 2021	Bao gồm			Thực hiện chi 10 tháng năm 2021	% so sánh thực hiện 10 tháng với nhiệm vụ chi	Ước thực hiện chi cả năm 2021	% SS UTH chi cả năm với	
				Chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	DT HĐND giao năm 2021	Trung ương bổ sung trong năm				Cùng kỳ năm trước	Nhiệm vụ chi
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	250.163	40.089	40.089	-		39.765	99.2%	39.765	15.9%	99.2%
2.3	Trái phiếu chính phủ	427.059	80.265	80.265	-		80.046	99.7%	80.046	18.7%	99.7%
2.4	Vốn nước ngoài	491.453	741.545	355.515	386.030		293.055	39.5%	482.971	98.3%	65.1%
II	**Chi thường xuyên**	**5.113.734**	**5.190.074**	**509.089**	**4.620.020**	**60.965**	**3.793.910**	**73.1%**	**4.918.324**	**96.2%**	**94.8%**
1	**Chi thường xuyên cân đối ngân sách**	**4.601.627**	**4.750.689**	**276.056**	**4.413.668**	**60.965**	**3.637.946**	**76.6%**	**4.556.007**	**99.0%**	**95.9%**
1.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	149.223	146.122	1.362	144.760		124.508	85.2%	131.510	88.1%	90.0%
1.2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.941.168	2.046.867	76.805	1.970.062		1.590.057	77.7%	1.973.977	101.7%	96.4%
1.3	Chi khoa học và công nghệ	11.706	23.682	7.240	16.442		10.244	43.3%	21.314	182.1%	90.0%
1.4	Chi y tế, dân số và gia đình	524.045	494.049	5.407	485.564	3.078	439.938	89.0%	550.000	105.0%	111.3%
1.5	Chi văn hóa thông tin	52.404	57.539	944	56.595		28.789	50.0%	57.889	110.5%	100.6%
1.6	Chi phát thanh truyền hình	33.138	29.884	618	29.266		23.990	80.3%	29.266	88.3%	97.9%
1.7	Chi thể dục thể thao	13.712	18.354	13	18.341		7.420	40.4%	18.341	133.8%	99.9%
1.8	Chi bảo vệ môi trường	108.766	84.551	864	83.687		68.215	80.7%	83.687	76.9%	99.0%
1.9	Chi các hoạt động kinh tế	448.361	520.200	128.712	347.645	43.843	367.465	70.6%	468.180	104.4%	90.0%
1.10	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.074.326	1.083.848	27.652	1.042.152	14.044	840.857	77.6%	1.008.316	93.9%	93.0%
1.11	Chi đảm bảo xã hội	142.224	131.399	11.305	120.094		106.592	81.1%	114.326	80.4%	87.0%
1.12	Chi thường xuyên khác	102.556	114.194	15.134	99.060		29.870	26.2%	99.201	96.7%	86.9%
2	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**512.107**	**439.385**	**233.033**	**206.352**	**-**	**155.965**	**35.5%**	**362.317**	**70.8%**	**82.5%**
2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn SN)	140.368	8.378	8.378	-		-				
2.2	Chi cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	371.739	431.007	224.655	206.352		155.965	36.2%	362.317	97.5%	84.1%
III	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	**-**	**1.000**		**-**		**1.000**	**100.0%**	**100.0%**
IV	**Dự phòng ngân sách**	**-**	**176.331**	**6.486**	**169.845**				**-**		
V	**Nguồn thực hiện cải cách tiền lương**		**459.110**	**459.110**	**-**						

ĐVT: Triệu đồng

	Nội dung	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Nhiệm vụ chi năm 2021	Bao gồm			Thực hiện chi 10 tháng năm 2021	% so sánh thực hiện 10 tháng với nhiệm vụ chi	Ước thực hiện chi cả năm 2021	% SS UTH chi cả năm với	
				Chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	DT HĐND giao năm 2021	Trung ương bổ sung trong năm				Cùng kỳ năm trước	Nhiệm vụ chi
VI	**Chi từ nguồn thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao**		**789.492**	**-**	**789.492**				**475.000**		**60.2%**
VII	**Chi từ nguồn thu viện trợ thuộc nguồn thu NSĐP**		**39.000**	**-**	**39.000**						
VIII	**Chi trả nợ lãi**	**521**	**2.000**	**-**	**2.000**		**448**	**22.4%**	**768**	**147.4%**	**38.4%**
IX	**Bội chi ngân sách địa phương**		**83.900**	**-**	**83.900**				**17.452**		**20.8%**
X	**Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước (ủy thác qua NHCSXH)**		**-**	**-**	**-**		**11.900**		**11.900**		
XI	**Chi trả nợ gốc**	**18.000**	**7.266**	**7.266**	**-**		**7.865**	**108.2%**	**8.835**	**49.1%**	**121.6%**
XII	**Nguồn tăng thu ngân sách, nguồn khác**		**143.508**	**143.508**	**-**						

Biểu số 03

BIỂU TỔNG HỢP ƯỚC THỰC HIỆN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUỸ ĐẤT GIAO TĂNG THU NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 369 /BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Tên cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; địa chỉ nhà, đất xử lý	Diện tích đất (m2)	Diện tích nhà (m2)	Số thu 10 tháng	Ước thực hiện 2021 (triệu đồng)	Ghi chú phương án xử lý tài sản (Bán, chuyển mục đích,...)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	Tổng số	**68.542.5**	**10.776.4**	**25.048**	**570.300**	
I	**Bán đấu giá các trụ sở**				**68.335**	
1	Lô đất Công ty cổ phần xây dựng 79, Công ty CP tư vấn giao thông, Sở Giao thông, Sở Giáo dục và Đào tạo phường Quang Trung, thành phố Kon Tum- 22 Nguyễn Thái Học- 135,131,385 Bà Triệu, TP Kon Tum	10.051.0	9.291,8		68.335	Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất
II	**Dự án khai thác quỹ đất**			**25.048**	**422.581**	
1	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao tại phường Trường Chinh	103.681.7			307.955	Thu tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất
2	Các lô, thửa đất TMDV còn lại của Khu đô thị Nam cầu Đăk Bla (Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum)	44.548.0			89.578	
3	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị khu Trung tâm phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum			25.048	25.048	
III	**Thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước**				**79.384**	

Biểu số 04

THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ, KẾT LUẬN TẠI BÁO CÁO KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH KON TUM NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 369 /BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số kiến nghị kiểm toán	Số Kiến nghị điều chỉnh giảm	Số Kiến nghị đủ bằng chứng	Số thực hiện của đơn vị đến	Số còn lại tiếp tục thực hiện	Tỷ lệ thực hiện (%)
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6
A	**XỬ LÝ TÀI CHÍNH**	**232.953.7**	**-7.864.0**	**225.089.7**	**198.820.8**	**26.268.9**	**88.3%**
I	**Các khoản tăng thu ngân sách**	**458.3**	**0.0**	**458.3**	**458.3**	**0.0**	**100.0%**
1	Thuế TNDN	335.0		335.0	335.0	-	
2	Phí BVMT	77.2		77.2	77.2	-	
3	Thu khác	46.0		46.0	46.0	-	
II	**Các khoản giảm chi NSNN**	**232.495.4**	**-7.864.0**	**224.631.4**	**198.362.5**	**26.268.9**	**88.3%**
1	**Giảm chi thường xuyên**	**146.287.3**	**-7.864.0**	**138.423.3**	**112.577.7**	**25.845.6**	**81.3%**
-	Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định	191.6		191.6	191.6	-	
-	Thu hồi kinh phí thừa	30.850.9		30.850.9	30.026.8	824.1	
-	Giảm dự toán, giảm thanh toán NSNN	75.065.6	-7.864.0	67.201.6	42.180.1	25.021.5	
-	Kiến nghị xử lý tài chính khác	40.179.2		40.179.2	40.179.2	-	
2	**Giảm chi đầu tư xây dựng**	**86.208.0**	**0.0**	**86.208.0**	**85.784.8**	**423.3**	**99.5%**
-	Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định	827.8		827.8	827.8	-	
-	Thu hồi kinh phí thừa	80.507.8		80.507.8	80.507.8	-	

-	Giảm dự toán, giảm thanh toán NSNN	490.6		490.6	324.1	166.5	
-	Giảm giá trị hợp đồng	4.381.8		4.381.8	4.125.1	256.7	
B	**KIẾN NGHỊ KHÁC**	**117.522.4**		**117.522.4**	**33.345.6**	**84.176.8**	**28.4%**
TỔNG CỘNG		**350.476.1**	**-7.864.0**	**342.612.1**	**232.166.4**	**110.445.7**	**67.8%**

Biểu số 05

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 369 /BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Phương án đề xuất phân bổ			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
				Ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung mục tiêu Ngân sách cấp huyện	
	TỔNG SỐ (A+B+C)		**79.252**	**51.742**	**27.510**	
A	**CÁC NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020**		**15.084**	**9.084**	**6.000**	
I	**Nguồn tăng thu xổ số kiến thiết ngân sách tỉnh**		**3.008**	**3.008**	**0**	
	Dự án Mua sắm trang thiết bị y tế để nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	3.008	3.008		
II	**Nguồn tăng thu tiền đất các huyện điều tiết 12% về ngân sách tỉnh**		**9.976**	**3.976**	**6.000**	
1	Trích lập quỹ phát triển đất tỉnh 2%	Quỹ Phát triển đất tỉnh	1.663	1.663		
2	10% Chi cho công tác quản lý đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố	8.313	2.313	6.000	
II	**Nguồn tăng thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y**		**2.100**	**2.100**	**-**	
	Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	BQLkhu kinh tế tỉnh	2.100	2.100		
B	**CÁC NGUỒN TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020**		**51.505**	**29.995**	**21.510**	
1	Kinh phí trả nợ gốc các dự án đến hạn trả trong năm 2021	Sở Tài chính	500	500		
2	Kinh phí hỗ trợ thực hiện Dự án trồng rừng năm 2021		11.184		11.184	
-	Thành phố Kon Tum	UBND Thành phố Kon Tum	630		630	
-	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	630		630	
-	Huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	1.500		1.500	
-	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	660		660	
-	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	1.500		1.500	
-	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	2.000		2.000	
-	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	600		600	
-	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	564		564	
-	Huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	2.500		2.500	
-	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	600		600	
3	Kinh phí thực hiện dự án sửa chữa và trang thiết bị làm việc trụ sở Sở Tài chính tỉnh Kon Tum	Sở Tài chính	2.000	2.000		
4	Bổ sung vốn ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	6.793	6.793		
5	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo đón Tết nguyên Đán Tân Sửu 2021		2.439		2.439	
	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei			1.670	
	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông			769	
6	Các dự án, trang thiết bị y tế (từ nguồn giảm cấp cơ cấu giá dịch vụ)	Sở Y tế	16.202	16.202		

-	Cải tạo, sửa chữa cơ sở khám và điều trị bệnh tâm thần thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kon Tum (Trong đó: Thanh toán khối lượng xây lắp và các chi phí khác có liên quan 3.184 tr.đ và bổ sung gói thiết bị 1.900 tr.đ)		5.084	5.084		
-	Lắp đặt hệ thống bồn chưa ô xy lỏng tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi		1.410	1.410		
-	Trang thiết bị cho Trung tâm Y tế, trạm Y tế xã, phường, thị trấn quản lý Hồ sơ sức khỏe cá nhân theo nguyên lý Y học gia đình trên địa bàn toàn tỉnh năm 2021		5.307	5.307		
-	Trang thiết bị y tế xét nghiệm cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế theo tiêu chuẩn định mức quy định tại Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND (gồm: Máy Sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) 1.351 tr.đ; Hệ thống máy Quang phổ hấp thu nguyên tử ASS: 3.050 tr.đ)		4.401	4.401		
7	Dự án đầu tư, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ Phòng họp trực tuyến Hội trường Ngọc Linh	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	4.000	4.000		
8	Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng công trình Cổng chào cửa ngõ thành phố Kon Tum (phía Bắc và phía Nam)	UBND Thành phố Kon Tum	4.000		4.000	
9	Hỗ trợ kinh phí dự án mua sắm, trang thiết bị dạy học cho thành phố Kon Tum	UBND Thành phố Kon Tum	1.887		1.887	
10	Hỗ trợ kinh phí lắp đặt Camera giám sát an ninh, trận tự an toàn giao thông trên địa bàn huyện, đồng thời kết nối vào hệ thống TT điều hành thông minh của tỉnh (IOC)	Huyện Đăk hà	2.000		2.000	
11	Bố trí dự án Sửa chữa một số hạng mục Trụ sở làm việc và Hội trường cơ quan Đảng ủy khối và doanh nghiệp tỉnh: 500 triệu đồng	Đảng ủy khối Cơ quan và doanh nghiệp tỉnh:	500	500		
C	**NGUỒN TĂNG THU NĂM 2019 CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỔ**		**12.663**	**12.663**	**0**	
1	Dự án đầu tư Trụ sở làm việc các Sở, ban ngành thuộc Khối Văn hóa xã hội	Ban quản lý dự án 98 tỉnh	12.663	12.663		